

Số: **21** /2019/QĐ-UBND

Thừa Thiên Huế, ngày **08** tháng 5 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH
Quy định Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2019
áp dụng trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THỪA THIÊN HUẾ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;

Căn cứ Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ; tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị định số 135/2016/NĐ-CP ngày 09 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai;

Căn cứ Nghị định số 35/2017/NĐ-CP ngày 03 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước trong Khu kinh tế, Khu công nghệ cao;

Căn cứ Nghị định số 123/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Thông tư số 76/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất; Thông tư số 332/2016/TT-BTC ngày 26 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 76/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;



Căn cứ Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước; Thông tư số 333/2016/TT-BTC ngày 26 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 hướng dẫn một số điều của Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất;

Căn cứ Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29 tháng 9 năm 2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai và sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư hướng dẫn thi hành Luật đất đai;

Căn cứ Thông tư số 89/2017/TT-BTC ngày 23 tháng 8 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 35/2017/NĐ-CP ngày 03 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước trong Khu kinh tế, Khu công nghệ cao;

Căn cứ Công văn số 68/HĐND-THKT ngày 26 tháng 4 năm 2019 của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh về thống nhất quy định hệ số điều chỉnh giá đất năm 2019;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 63/TTr-STC ngày 08 tháng 01 năm 2019 và Công văn số 880/STC-QLGCS ngày 16 tháng 4 năm 2019.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi và đối tượng áp dụng hệ số điều chỉnh giá đất

1. Phạm vi điều chỉnh

a) Các trường hợp quy định tại các điểm a, b, c và d khoản 4 Điều 114, khoản 2 Điều 172 và khoản 3 Điều 189 của Luật Đất đai, xác định giá đất để làm giá khởi điểm đấu giá quyền sử dụng đất khi Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất, cho thuê đất thu tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê mà thửa đất hoặc khu đất của dự án có giá trị (tính theo giá đất trong bảng giá đất) dưới 30 tỷ đồng tại địa bàn khu kinh tế Chân Mây - Lăng Cô; dưới 20 tỷ đồng đối với các khu vực còn lại; xác định giá đất để làm căn cứ tính tiền thuê đất khi Nhà nước cho thuê đất thu tiền thuê đất hàng năm mà phải xác định lại đơn giá thuê đất để điều chỉnh cho chu kỳ tiếp theo; xác định giá đất để làm cơ sở xác định giá khởi điểm đấu giá quyền sử dụng đất khi Nhà nước cho thuê đất thu tiền thuê đất hàng năm.

b) Giá đất khi Nhà nước giao đất tại các khoản 2 và khoản 4 Điều 6, khoản 5 Điều 7 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ

quy định về bồi thường, hỗ trợ; tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất mà thửa đất hoặc khu đất có giá trị (tính theo giá đất trong bảng giá đất) dưới 20 tỷ đồng.

2. Đối tượng áp dụng

a) Cơ quan thực hiện chức năng quản lý Nhà nước về đất đai; cơ quan có chức năng xác định giá đất cụ thể bằng phương pháp hệ số.

b) Tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Điều 2. Phân loại nhóm đối tượng áp dụng hệ số điều chỉnh giá đất

Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2019 được áp dụng tùy theo nhóm đối tượng khác nhau cụ thể như sau:

1. Nhóm 1

a) Tính tiền sử dụng đất khi Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân đối với phần diện tích đất ở vượt hạn mức; cho phép chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp, đất phi nông nghiệp không phải là đất ở sang đất ở đối với phần diện tích vượt hạn mức giao đất ở cho hộ gia đình, cá nhân. Tính tiền thuê đất đối với đất nông nghiệp vượt hạn mức giao đất, vượt hạn mức nhận chuyển quyền sử dụng đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân.

b) Tính tiền sử dụng đất khi Nhà nước giao đất cho hộ gia đình, cá nhân có thu tiền sử dụng đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất trừ các trường hợp được giao đất theo khoản 2 và khoản 4 Điều 6, khoản 5 Điều 7 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ.

2. Nhóm 2

a) Tính tiền sử dụng đất khi Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất, công nhận quyền sử dụng đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đối với tổ chức mà phải nộp tiền sử dụng đất.

b) Tính tiền thuê đất đối với trường hợp Nhà nước cho thuê đất trả tiền hàng năm không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất.

c) Thuê đất thu tiền hàng năm mà phải xác định lại đơn giá thuê đất để điều chỉnh cho chu kỳ tiếp theo mà giá đất chu kỳ trước xác định theo giá đất quy định tại bảng giá đất.

d) Tính tiền thuê đất đối với trường hợp doanh nghiệp Nhà nước cổ phần hóa được Nhà nước cho thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm.

3. Nhóm 3:

a) Tính tiền thuê đất đối với trường hợp Nhà nước cho thuê đất trả tiền một lần cho cả thời gian thuê không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất.

b) Tính giá trị quyền sử dụng đất khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước mà doanh nghiệp cổ phần sử dụng đất thuộc trường hợp Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất, cho thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê.

c) Tổ chức kinh tế, tổ chức sự nghiệp công lập tự chủ tài chính, hộ gia đình, cá nhân, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đang được Nhà nước cho thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm được chuyển sang thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê và phải xác định lại giá đất cụ thể để tính tiền thuê đất tại thời điểm có quyết định cho phép chuyển sang thuê đất theo hình thức trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê theo quy định của Luật Đất đai.

d) Người mua tài sản được Nhà nước tiếp tục cho thuê đất trong thời hạn sử dụng đất còn lại theo giá đất cụ thể, sử dụng đất đúng mục đích đã được xác định trong dự án.

đ) Thuê đất thu tiền hàng năm mà phải xác định lại đơn giá thuê đất để điều chỉnh cho chu kỳ tiếp theo mà giá đất chu kỳ trước được xác định theo giá đất cụ thể.

e) Gia hạn thời gian thuê đất cho các đối tượng đang thuê thuộc trường hợp phải nộp tiền thuê đất.

g) Giá đất khi Nhà nước giao đất tại các khoản 2 và 4 Điều 6 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất mà thửa đất hoặc khu đất có giá trị (tính theo giá đất trong bảng giá đất) dưới 20 tỷ đồng.

Điều 3. Hệ số điều chỉnh giá đất

1. Hệ số điều chỉnh giá đất tại thành phố Huế

a) Nhóm 1

- Đường phố loại 1, 2: Hệ số 1,2. - Đường phố loại 3: Hệ số 1,15.
- Đường phố còn lại: Hệ số 1,1.

b) Nhóm 2

- Đường phố loại 1, 2: Hệ số 1,25. - Đường phố loại 3: Hệ số 1,2.
- Đường phố còn lại: Hệ số 1,15.

c) Nhóm 3

- Đường phố loại 1, 2: Hệ số 1,3. - Đường phố loại 3: Hệ số 1,25.
- Đường phố còn lại: Hệ số 1,2.

2. Hệ số điều chỉnh giá đất tại thị xã Hương Thủy

a) Nhóm 1

- Các phường Phú Bài, Thủy Châu, Thủy Lương, Thủy Dương, Thủy Phương: Hệ số 1,15.

- Các xã: Dương Hòa, Phú Sơn và các thôn: Tân Ba, Võ Xã, Vỹ Dạ của xã Thủy Bằng: Hệ số 1,0.

- Các xã Thủy Thanh, Thủy Vân, Thủy Phù, Thủy Tân và các thôn còn lại của xã Thủy Bằng: Hệ số 1,1.

b) Nhóm 2

- Các phường Phú Bài, Thủy Châu, Thủy Lương, Thủy Dương, Thủy Phương: Hệ số 1,25.

- Các xã Dương Hòa, Phú Sơn và các thôn: Tân Ba, Võ Xã, Vỹ Dạ của xã Thủy Bằng: Hệ số 1,0.

- Các xã Thủy Thanh, Thủy Vân, Thủy Phù, Thủy Tân và các thôn còn lại của xã Thủy Bằng: Hệ số 1,2.

c) Nhóm 3

- Các phường Phú Bài, Thủy Châu, Thủy Lương, Thủy Dương, Thủy Phương: Hệ số 1,3.

- Các xã Dương Hòa, Phú Sơn và các thôn: Tân Ba, Võ Xã, Vỹ Dạ của xã Thủy Bằng: Hệ số 1,0.

- Các xã Thủy Thanh, Thủy Vân, Thủy Phù, Thủy Tân và các thôn còn lại của xã Thủy Bằng: Hệ số 1,25.

3. Hệ số điều chỉnh giá đất tại thị xã Hương Trà

a) Nhóm 1

- Hệ số điều chỉnh giá đất tại các phường:

+ Đường phố loại 1, 2: Hệ số 1,25. + Đường phố loại 3: Hệ số 1,2.

+ Đường phố loại 4: Hệ số 1,15. + Đường phố còn lại: Hệ số 1,1.

- Hệ số điều chỉnh giá đất tại khu vực nông thôn:

+ Xã Hương Vinh: Hệ số 1,2. + Các xã còn lại: Hệ số 1,1.

b) Nhóm 2

- Hệ số điều chỉnh giá đất tại các phường:

+ Đường phố loại 1, 2: Hệ số 1,4. + Đường phố loại 3: Hệ số 1,3.

+ Đường phố loại 4: Hệ số 1,25. + Đường phố còn lại: Hệ số 1,2.

- Hệ số điều chỉnh giá đất tại khu vực nông thôn:

+ Xã Hương Vinh: Hệ số 1,3. + Các xã còn lại: Hệ số 1,2.

c) Nhóm 3

- Hệ số điều chỉnh giá đất tại các phường:

+ Đường phố loại 1, 2: Hệ số 1,45. + Đường phố loại 3: Hệ số 1,4.

+ Đường phố loại 4: Hệ số 1,3. + Đường phố còn lại: Hệ số 1,25.

- Hệ số điều chỉnh giá đất tại khu vực nông thôn:

+ Xã Hương Vinh: Hệ số 1,4. + Các xã còn lại: Hệ số 1,25.

4. Hệ số điều chỉnh giá đất tại huyện Quảng Điền

a) Nhóm 1

- Hệ số điều chỉnh giá đất tại thị trấn Sịa:
- + Đường phố loại 1, 2: Hệ số 1,35. + Đường phố loại 3: Hệ số 1,25.
- + Đường phố còn lại: Hệ số 1,2.
- Hệ số điều chỉnh giá đất tại khu vực nông thôn:
- + Các xã thuộc huyện Quảng Điền: Hệ số 1,15.

b) Nhóm 2

- Hệ số điều chỉnh giá đất tại thị trấn Sịa:
- + Đường phố loại 1, 2: Hệ số 1,45. + Đường phố loại 3: Hệ số 1,35.
- + Đường phố còn lại: Hệ số 1,3.
- Hệ số điều chỉnh giá đất tại khu vực nông thôn:
- + Các xã thuộc huyện Quảng Điền: Hệ số 1,2.

c) Nhóm 3

- Hệ số điều chỉnh giá đất tại thị trấn Sịa:
- + Đường phố loại 1, 2: Hệ số 1,55. + Đường phố loại 3: Hệ số 1,45.
- + Đường phố còn lại: Hệ số 1,4.
- Hệ số điều chỉnh giá đất tại khu vực nông thôn:
- + Các xã thuộc huyện Quảng Điền: Hệ số 1,3.

5. Hệ số điều chỉnh giá đất tại huyện Phú Vang

a) Nhóm 1

- Hệ số điều chỉnh giá đất tại thị trấn Thuận An:
- + Đường phố loại 1, 2: Hệ số 1,2. + Đường phố còn lại: Hệ số 1,15.
- Hệ số điều chỉnh giá đất tại thị trấn Phú Đa:
- + Đường phố loại 1, 2: Hệ số 1,15.
- + Đường phố loại 3, 4 và các đường phố còn lại: Hệ số 1,1.
- Hệ số điều chỉnh giá đất tại khu vực nông thôn:
- + Xã Phú Thượng: Hệ số 1,3.
- + Các xã Phú Dương, Phú Mỹ, Phú Thuận, Vinh Thanh: Hệ số 1,2.
- + Các xã còn lại: Hệ số 1,1.

b) Nhóm 2

- Hệ số điều chỉnh giá đất tại thị trấn Thuận An:
- + Đường phố loại 1, 2: Hệ số 1,3. + Đường phố còn lại: Hệ số 1,2.
- Hệ số điều chỉnh giá đất tại thị trấn Phú Đa:
- + Đường phố loại 1, 2: Hệ số 1,25.

- + Đường phố loại 3,4 và các đường phố còn lại: Hệ số 1,2.
- Hệ số điều chỉnh giá đất tại khu vực nông thôn:
- + Xã Phú Thượng: Hệ số 1,4.
- + Các xã Phú Dương, Phú Mỹ, Phú Thuận, Vinh Thanh: Hệ số 1,3.
- + Các xã còn lại: Hệ số 1,2.

c) Nhóm 3

- Hệ số điều chỉnh giá đất tại thị trấn Thuận An:
- + Đường phố loại 1, 2: Hệ số 1,4. + Đường phố còn lại: Hệ số 1,3.
- Hệ số điều chỉnh giá đất tại thị trấn Phú Đa:
- + Đường phố loại 1, 2: Hệ số 1,35.
- + Đường phố loại 3,4 và các đường phố còn lại: Hệ số 1,3.
- Hệ số điều chỉnh giá đất tại khu vực nông thôn:
- + Xã Phú Thượng: Hệ số 1,5.
- + Các xã Phú Dương, Phú Mỹ, Phú Thuận, Vinh Thanh: Hệ số 1,4.
- + Các xã còn lại: Hệ số 1,3.

6. Hệ số điều chỉnh giá đất tại huyện Phong Điền

a) Nhóm 1

- Hệ số điều chỉnh giá đất tại thị trấn Phong Điền:
- + Đường phố loại 1, 2: Hệ số 1,2. + Đường phố loại 3, 4: Hệ số 1,1.
- + Đường phố còn lại: Hệ số 1,05.
- Hệ số điều chỉnh giá đất tại khu vực nông thôn:
- + Các xã thuộc huyện Phong Điền: Hệ số 1,0.

b) Nhóm 2

- Hệ số điều chỉnh giá đất tại thị trấn Phong Điền:
- + Đường phố loại 1, 2: Hệ số 1,3. + Đường phố loại 3, 4: Hệ số 1,2.
- + Đường phố còn lại: Hệ số 1,15.
- Hệ số điều chỉnh giá đất tại khu vực nông thôn:
- + Các xã thuộc huyện Phong Điền: Hệ số 1,05.

c) Nhóm 3

- Hệ số điều chỉnh giá đất tại thị trấn Phong Điền:
- + Đường phố loại 1, 2: Hệ số 1,4. + Đường phố loại 3, 4: Hệ số 1,3.
- + Đường phố còn lại: Hệ số 1,25.
- Hệ số điều chỉnh giá đất tại khu vực nông thôn:

+ Các xã thuộc huyện Phong Điền: Hệ số 1,2.

7. Hệ số điều chỉnh giá đất tại huyện Phú Lộc

a) Nhóm 1

a1) Hệ số điều chỉnh giá đất tại thị trấn Phú Lộc và thị trấn Lăng Cô

- Đường phố loại 1, 2: Hệ số 1,1. - Đường phố còn lại: Hệ số 1,05.

a2) Hệ số điều chỉnh giá đất tại khu vực nông thôn

- Các xã Lộc Bồn, Lộc Sơn, Lộc An, Vinh Hưng:

+ Khu vực 1, 2, tuyến Tỉnh lộ 14B (đoạn từ ngã ba La Sơn đến hết ranh giới trường Thế Hệ Mới) và tuyến Quốc lộ 49B (tại xã Vinh Hưng): Hệ số 1,1.

+ Khu vực còn lại: Hệ số 1,05.

- Các xã Lộc Điền, Lộc Hòa, Xuân Lộc, Lộc Trì, Lộc Thủy, Lộc Tiến, Lộc Vĩnh, Lộc Bình, Vinh Hiền, Vinh Giang, Vinh Mỹ, Vinh Hải:

+ Khu vực 1, 2: Hệ số 1,05. + Khu vực còn lại: Hệ số 1,0.

- Đối với tuyến Quốc lộ 1A qua các xã: Hệ số 1,1.

- Đối với tuyến Quốc lộ 49B qua các xã (trừ xã Vinh Hưng): Hệ số 1,05.

b) Nhóm 2

b1) Hệ số điều chỉnh giá đất tại thị trấn Phú Lộc và thị trấn Lăng Cô

- Đường phố loại 1, 2: Hệ số 1,2. - Đường phố còn lại: Hệ số 1,15.

b2) Hệ số điều chỉnh giá đất tại khu vực nông thôn

- Các xã Lộc Bồn, Lộc Sơn, Lộc An, Vinh Hưng:

+ Khu vực 1, 2, tuyến Tỉnh lộ 14B (đoạn từ ngã ba La Sơn đến hết ranh giới trường Thế Hệ Mới) và tuyến Quốc lộ 49B (tại xã Vinh Hưng): hệ số 1,2

+ Khu vực còn lại: Hệ số 1,15.

- Các xã Lộc Điền, Lộc Hòa, Xuân Lộc, Lộc Trì, Lộc Thủy, Lộc Tiến, Lộc Vĩnh, Lộc Bình, Vinh Hiền, Vinh Giang, Vinh Mỹ, Vinh Hải:

+ Khu vực 1, 2: Hệ số 1,15. + Khu vực còn lại: Hệ số 1,1.

- Đối với tuyến Quốc lộ 1A qua các xã: Hệ số 1,2.

- Đối với tuyến Quốc lộ 49B qua các xã (trừ xã Vinh Hưng): Hệ số 1,15.

c) Nhóm 3

c1) Hệ số điều chỉnh giá đất tại thị trấn Phú Lộc và thị trấn Lăng Cô

- Đường phố loại 1, 2: Hệ số 1,3. - Đường phố còn lại: Hệ số 1,25.

c2) Hệ số điều chỉnh giá đất tại khu vực nông thôn

- Các xã Lộc Bồn, Lộc Sơn, Lộc An, Vinh Hưng:



+ Khu vực 1, 2, tuyến Tỉnh lộ 14B (đoạn từ ngã ba La Sơn đến hết ranh giới trường Thế Hệ Mới) và tuyến Quốc lộ 49B (tại xã Vinh Hưng): Hệ số 1,3.

+ Khu vực còn lại: Hệ số 1,25.

- Các xã Lộc Điền, Lộc Hòa, Xuân Lộc, Lộc Trì, Lộc Thủy, Lộc Tiến, Lộc Vĩnh, Lộc Bình, Vinh Hiền, Vinh Giang, Vinh Mỹ, Vinh Hải:

+ Khu vực 1, 2: Hệ số 1,25 + Khu vực còn lại: Hệ số 1,2

- Đối với tuyến Quốc lộ 1A qua các xã: hệ số 1,3

- Đối với tuyến Quốc lộ 49B qua các xã (trừ xã Vinh Hưng): Hệ số 1,25.

8. Hệ số điều chỉnh giá đất tại huyện A Lưới

a) Nhóm 1

- Đường phố loại 1, 2: Hệ số 1,0.

- Đường phố loại 3 và các đường phố còn lại: Hệ số 1,05.

- Các xã A Ngo, Sơn Thủy: Hệ số 1,05.

- Các xã còn lại: Hệ số 1,0.

b) Nhóm 2

- Đường phố loại 1, 2: Hệ số 1,2.

- Đường phố loại 3 và các đường phố còn lại: Hệ số 1,15.

- Các xã A Ngo, Sơn Thủy: Hệ số 1,15.

- Các xã còn lại: Hệ số 1,05.

c) Nhóm 3

- Đường phố loại 1, 2: Hệ số 1,3.

- Đường phố loại 3 và các đường phố còn lại: Hệ số 1,25.

- Các xã A Ngo, Sơn Thủy: Hệ số 1,25.

- Các xã còn lại: Hệ số 1,1.

9. Hệ số điều chỉnh giá đất tại huyện Nam Đông

a) Nhóm 1

- Thị trấn Khe Tre; đường quy hoạch từ 19,00m trở lên; xã Hương Phú (đoạn từ giáp ranh thị trấn Khe Tre đến hết trạm y tế); Hương Lộc (đoạn từ giáp ranh thị trấn Khe Tre đến cầu Khe Môn); xã Hương Hòa (đoạn từ ngã ba Thượng Lộ đến sân bóng Hương Hòa); xã Thượng Lộ: Tỉnh lộ 14B (đoạn từ đường Xã Rai đến ngã ba Thượng Lộ (thuộc đường Khe Tre)), từ Tỉnh lộ 14B đến đường Trần Văn Quang (thuộc đường Xã Rai), từ ngã ba Thượng Lộ đến ranh giới hành chính Hương Hòa - Thượng Lộ: Hệ số 1,1.

+ Đất nông nghiệp trên địa bàn thị trấn Khe Tre: Hệ số 1,3.

- Các xã: Hương Phú (đoạn từ giáp ranh thị trấn - Hương Phú (đường Trường Sơn Đông) đến Tỉnh lộ 14B); Hương Lộc (đoạn từ giáp ranh thị trấn - Hương Lộc (đường Đặng Hữu Khuê) đến Tỉnh lộ 14B); Hương Giang (đoạn từ cầu Nam Đông đến giáp ranh địa giới hành chính xã Hương Giang - Hương Hữu và đoạn từ cầu Nam Đông đến cầu C9): Hệ số 1,4.

- Các xã còn lại: Hương Sơn, Hương Hữu, Thượng Nhật, Thượng Long, Thượng Quảng và các đoạn còn lại thuộc các xã: Hương Hòa, Thượng Lộ, Hương Phú, Hương Lộc, Hương Giang: Hệ số 1,3.

b) Nhóm 2

- Thị trấn Khe Tre; đường quy hoạch từ 19,00m trở lên; xã Hương Phú (đoạn từ giáp ranh thị trấn Khe Tre đến hết trạm y tế); Hương Lộc (đoạn từ giáp ranh Thị trấn Khe Tre đến Cầu Khe Môn); xã Hương Hòa (đoạn từ ngã ba Thượng Lộ đến sân bóng Hương Hòa); xã Thượng Lộ: Tỉnh lộ 14B (đoạn từ đường Xã Rai đến ngã ba Thượng Lộ (thuộc đường Khe Tre)), từ Tỉnh lộ 14B đến đường Trần Văn Quang (thuộc đường Xã Rai), từ ngã ba Thượng Lộ đến ranh giới hành chính Hương Hòa - Thượng Lộ: Hệ số 1,15.

+ Đất nông nghiệp trên địa bàn thị trấn Khe Tre: Hệ số 1,35.

- Các xã: Hương Phú (đoạn từ giáp ranh thị trấn - Hương Phú (đường Trường Sơn Đông) đến Tỉnh lộ 14B); Hương Lộc (đoạn từ giáp ranh thị trấn - Hương Lộc (đường Đặng Hữu Khuê) đến Tỉnh lộ 14B); Hương Giang (đoạn từ cầu Nam Đông đến giáp ranh địa giới hành chính xã Hương Giang - Hương Hữu và đoạn từ cầu Nam Đông đến cầu C9): Hệ số 1,4.

- Các xã còn lại: Hương Sơn, Hương Hữu, Thượng Nhật, Thượng Long, Thượng Quảng và các đoạn còn lại thuộc các xã: Hương Hòa, Thượng Lộ, Hương Phú, Hương Lộc, Hương Giang: Hệ số 1,3.

c) Nhóm 3

- Thị trấn Khe Tre; đường quy hoạch từ 19,00m trở lên; xã Hương Phú (đoạn giáp ranh thị trấn Khe Tre đến hết trạm y tế); Hương Lộc (đoạn giáp ranh thị trấn Khe Tre đến cầu Khe Môn); xã Hương Hòa (đoạn từ ngã ba Thượng Lộ đến sân bóng Hương Hòa); xã Thượng Lộ: Tỉnh lộ 14B (đoạn từ đường Xã Rai đến ngã ba Thượng Lộ (thuộc đường Khe Tre)), từ Tỉnh lộ 14B đến đường Trần Văn Quang (thuộc đường Xã Rai), từ ngã ba Thượng Lộ đến ranh giới hành chính Hương Hòa - Thượng Lộ: Hệ số 1,2.

+ Đất nông nghiệp trên địa bàn thị trấn Khe Tre: Hệ số 1,4.

- Các xã: Hương Phú (đoạn từ giáp ranh thị trấn - Hương Phú (đường Trường Sơn Đông) đến Tỉnh lộ 14B); Hương Lộc (đoạn từ giáp ranh thị trấn - Hương Lộc (đường Đặng Hữu Khuê) đến Tỉnh lộ 14B); Hương Giang (đoạn từ cầu Nam Đông đến giáp ranh địa giới hành chính xã Hương Giang - Hương Hữu và đoạn từ cầu Nam Đông đến cầu C9): Hệ số 1,4.

+ Các xã còn lại: Hương Sơn, Hương Hữu, Thượng Nhật, Thượng Long, Thượng Quảng và các đoạn còn lại thuộc các xã: Hương Hòa, Thượng Lộ, Hương Phú, Hương Lộc, Hương Giang: Hệ số 1,3.

Điều 4. Đối với đất tại các khu quy hoạch, khu đô thị mới trong khu vực đô thị

Việc xác định Hệ số điều chỉnh giá đất thực hiện dựa trên cơ sở tương đương giữa giá đất ở tại các khu quy hoạch, khu đô thị mới và giá đất ở đô thị.

Trường hợp giá đất ở tại khu quy hoạch, khu đô thị mới có giá đất ở tương ứng với 2 loại đường phố, thì xác định Hệ số điều chỉnh theo loại đường phố thấp hơn.

Điều 5. Đối với khu đất, thửa đất bị hạn chế chiều cao, mật độ xây dựng, hạn chế về mặt quy hoạch

Hệ số điều chỉnh giá đất được giảm tối đa 0,1 so với Hệ số điều chỉnh giá đất quy định tại Điều 3 Quyết định này, nhưng Hệ số điều chỉnh giá đất sau khi giảm không được thấp hơn hệ số 1,0.

Điều 6. Đối với trường hợp xác định giá đất khởi điểm để bán đấu giá quyền sử dụng đất, quyền thuê đất trả tiền một lần cho cả thời gian thuê đối với trường hợp diện tích tính thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất của thửa đất hoặc khu đất đấu giá có giá trị (tính theo giá đất trong bảng giá đất) dưới 30 tỷ đồng tại địa bàn khu kinh tế Chân Mây - Lăng Cô và dưới 20 tỷ đồng đối với các khu vực còn lại; giá khởi điểm để đấu giá quyền thuê đất trả tiền thuê hàng năm

Mức giá khởi điểm bán đấu giá được xác định theo Hệ số điều chỉnh giá đất thực tế đối với từng trường hợp cụ thể tại thời điểm bán đấu giá nhưng không thấp hơn Hệ số điều chỉnh giá đất của Nhóm 3 quy định tại Điều 3 Quyết định này.

Điều 7. Hệ số điều chỉnh đối với các đối tượng được giao đất theo khoản 5 Điều 7 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ

Áp dụng theo hệ số theo Nhóm 3 quy định tại Điều 3 Quyết định này cộng thêm 0,05.

Các nội dung khác về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước thực hiện theo quy định tại Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ, Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ, Nghị định số 135/2016/NĐ-CP ngày 09/9/2016 của Chính phủ, Nghị định số 123/2017/NĐ-CP ngày 14/11/2017 của Chính phủ và các quy định hiện hành.

Điều 8. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố Huế: Tổ chức theo dõi, điều tra, khảo sát thu thập thông tin giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất trên địa bàn và đề nghị phương án Hệ số điều chỉnh giá đất gửi Sở Tài chính tổng hợp theo quy định.

2. Giao Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với các Sở, ban, ngành, địa phương liên quan xây dựng phương án cụ thể Hệ số điều chỉnh giá đất trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định sửa đổi, bổ sung Hệ số điều chỉnh giá đất hàng năm sau khi có ý kiến thống nhất của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh.

3. Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, các đơn vị, cá nhân phản ánh về Sở Tài chính để được hướng dẫn theo thẩm quyền hoặc tổng hợp, nghiên cứu, đề xuất báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung cho phù hợp.

Điều 9. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 5 năm 2019 và thay thế Quyết định số 16/2018/QĐ-UBND ngày 07/3/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định Hệ số điều chỉnh giá đất 2018 trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế.

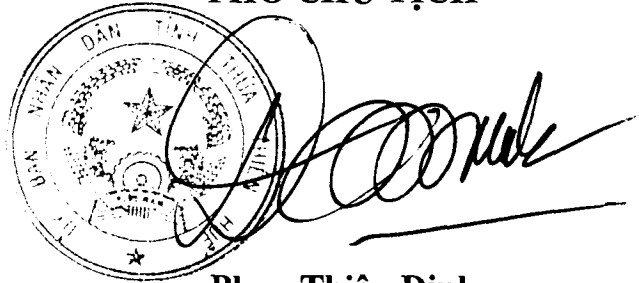
Thời điểm áp dụng từ ngày 01/01/2019 đến hết ngày 31/12/2019.

Điều 10. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Tài nguyên và Môi trường; Giám đốc Kho bạc nhà nước tỉnh; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh; Trưởng ban Ban Quản lý khu kinh tế, khu công nghiệp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã và thành phố Huế; Thủ trưởng các đơn vị có liên quan và các tổ chức, cá nhân được Nhà nước giao đất, cho thuê đất, thuê mặt nước trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 10;
- Cục Kiểm tra VBQPPL - Bộ Tư pháp;
- TT HĐND tỉnh;
- CT và các PCT UBND tỉnh;
- Công TTĐT tỉnh;
- Báo Thừa Thiên Huế;
- Công báo tỉnh;
- VP: CVP, các PCVP và CV: TC, ĐC, XD;
- Lưu: VT, CS.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Phan Thiên Định